

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung		Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh		643	99	138	115	118	173
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày		643	99	138	115	118	173
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất							
1	Tự chủ và tự học	Tốt (tỷ lệ)	352	60 17,0	80 22,7	58 16,5		
		Đạt (tỷ lệ)		39 11,1	58 16,5	57 16,2		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
2	Giao tiếp và hợp tác	Tốt (tỷ lệ)	352	60 17,0	80 22,7	58 16,5		
		Đạt (tỷ lệ)		39 11,1	58 16,5	57 16,2		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt (tỷ lệ)	352	60 17,0	80 22,7	58 16,5		
		Đạt (tỷ lệ)		39 11,1	58 16,5	57 16,2		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
4	Ngôn ngữ	Tốt (tỷ lệ)	352	59 16,8	78 22,2	55 15,6		
		Đạt (tỷ lệ)		40 11,4	60 17,0	60 17,0		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
5	Tính toán	Tốt (tỷ lệ)	352	59 16,6	78 22,2	56 15,9		
		Đạt (tỷ lệ)		40 11,4	60 17,0	59 16,8		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
6	Khoa học	Tốt (tỷ lệ)	352	59 16,8	78 22,2	55 15,6		
		Đạt (tỷ lệ)		40 11,4	60 17,0	60 17,0		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		

7	Công nghệ	Tốt (tỷ lệ)	115	0 0	0 0	55 47,8		
		Đạt (tỷ lệ)		0 0	0 0	60 52,2		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
8	Tin học	Tốt (tỷ lệ)	115	0 0	0 0	55 47,8		
		Đạt (tỷ lệ)		0 0	0 0	60 52,2		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
9	Thẩm mỹ	Tốt (tỷ lệ)	352	59 16,8	78 22,2	55 15,6		
		Đạt (tỷ lệ)		40 11,4	60 17,0	60 17,0		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
10	Thể chất	Tốt (tỷ lệ)	352	59 16,8	78 22,2	57 16,2		
		Đạt (tỷ lệ)		40 11,4	60 17,0	58 16,5		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
11	Tự phục vụ, tự quản	Tốt (tỷ lệ)	291				64 22,0	97 33,3
		Đạt (tỷ lệ)					54 18,6	76 26,1
		Cần cố gắng (tỷ lệ)					0 0	0 0
12	Hợp tác	Tốt (tỷ lệ)	291				64 22,0	97 33,3
		Đạt (tỷ lệ)					54 18,6	76 26,1
		Cần cố gắng (tỷ lệ)					0 0	0 0
13	Tự học và giải quyết vấn đề	Tốt (tỷ lệ)	291				64 22,0	97 33,3
		Đạt (tỷ lệ)					54 18,6	76 26,1
		Cần cố gắng (tỷ lệ)					0 0	0 0
14	Yêu nước	Tốt (tỷ lệ)	352	59 16,8	80 22,7	63 17,9		
		Đạt (tỷ lệ)		40 11,4	58 16,5	52 14,8		
		Cần cố gắng (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
15	Nhân ái	Tốt (tỷ lệ)	352	59 16,8	80 22,7	63 17,9		
		Đạt (tỷ lệ)		40 11,4	58 16,5	52 14,8		

		<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>		0 0	0 0	0 0		
16	Chăm chỉ	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	352	59 16,8	80 22,7	63 17,9		
		<i>Đạt (tỷ lệ)</i>		40 11,4	58 16,5	52 14,8		
		<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>		0 0	0 0	0 0		
17	Trung thực	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	352	59 16,8	80 22,7	63 17,9		
		<i>Đạt (tỷ lệ)</i>		40 11,4	58 16,5	52 14,8		
		<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>		0 0	0 0	0 0		
18	Trách nhiệm	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	352	59 16,8	80 22,7	63 17,9		
		<i>Đạt (tỷ lệ)</i>		40 11,4	58 16,5	52 14,8		
		<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>		0 0	0 0	0 0		
19	Chăm học chăm làm	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	291				63 21,6	100 34,4
		<i>Đạt (tỷ lệ)</i>					55 18,9	73 25,1
		<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>					0 0	0 0
20	Tự tin, trách nhiệm	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	291				63 21,6	102 35,1
		<i>Đạt (tỷ lệ)</i>					55 18,9	71 24,4
		<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>					0 0	0 0
21	Trung thực, kỉ luật	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	291				63 21,6	101 34,7
		<i>Đạt (tỷ lệ)</i>					55 18,9	72 24,7
		<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>					0 0	0 0
22	Đoàn kết, yêu thương	<i>Tốt (tỷ lệ)</i>	291				63 21,6	100 34,4
		<i>Đạt (tỷ lệ)</i>					55 18,9	73 25,1
		<i>Cần cố gắng (tỷ lệ)</i>					0 0	0 0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập							
1	Tiếng Việt	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	643	84 13,1	117 18,2	92 14,3	65 10,1	93 14,5
		Hoàn thành (tỷ lệ)		15 2,3	21 3,3	23 3,6	53 8,2	80 12,4
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0	0 0	0 0

2	Toán	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	643	86 13,4	124 19,3	88 13,7	72 11,2	96 14,9
		Hoàn thành (tỷ lệ)		13 2,0	14 2,2	27 4,2	46 7,2	77 12,0
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
3	Khoa học	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	291				73 25,1	91 31,3
		Hoàn thành (tỷ lệ)					45 15,5	82 28,2
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)					0 0	0 0
4	LS&DL	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	291				86 29,6	108 37,1
		Hoàn thành (tỷ lệ)					32 11,0	65 22,3
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)					0 0	0 0
5	Tiếng Anh	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	406			78 19,2	38 9,4	65 16,0
		Hoàn thành (tỷ lệ)				37 9,1	80 19,7	108 26,6
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)				0 0	0 0	0 0
6	Tin học	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	406			114 28,1	45 11,1	71 17,5
		Hoàn thành (tỷ lệ)				1 0,2	73 18,0	102 25,1
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)				0 0	0 0	0 0
7	Thể dục (GDTC)	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	643	54 8,4	69 10,7	44 6,8	57 8,9	63 9,8
		Hoàn thành (tỷ lệ)		45 7,0	69 10,7	71 11,0	61 9,5	110 17,1
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
8	Đạo đức	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	643	68 10,6	81 12,6	62 9,6	67 10,4	85 13,2
		Hoàn thành (tỷ lệ)		31 4,8	57 8,9	53 8,2	51 7,9	88 13,7
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
9	TN&XH	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	352	36 17,9	77 21,9	53 15,1		
		Hoàn thành (tỷ lệ)		36 10,2	61 17,3	62 17,6		
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
10	Âm nhạc (Nghệ thuật)	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	643	51 7,9	68 10,6	43 6,7	44 6,8	55 8,6
		Hoàn thành (tỷ lệ)		48 7,5	70 10,9	72 11,2	74 11,5	118 18,4

		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
11	Mĩ thuật (Nghệ thuật)	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	643	49 7,6	69 10,7	45 7,0	49 7,6	66 10,3
		Hoàn thành (tỷ lệ)		50 7,8	69 10,7	70 10,9	69 10,7	107 16,6
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
12	Thủ công (Kĩ thuật)	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	291				52 17,9	87 29,9
		Hoàn thành (tỷ lệ)					66 22,7	86 29,6
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)					0 0	0 0
13	Hoạt động trải nghiệm	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	352	59 16,8	80 22,7	53 15,1		
		Hoàn thành (tỷ lệ)		40 11,4	58 16,5	92 26,1		
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0 0	0 0	0 0		
14	Công nghệ	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	115			100 87,0		
		Hoàn thành (tỷ lệ)				15 13,0		
		Chưa hoàn thành (tỷ lệ)				0 0		
V	Tổng hợp kết quả cuối năm							
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		643	99	138	115	118	173
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)		230	49	63	40	35	43
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)							
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0	0

Quảng Yên , ngày 09 tháng 6 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Phương Hoa